

NAM Á VÀ NAM ĐẢO

LUƠNG NINH*

1. Tộc Việt, người Việt, tiếng Việt

Người *Môn cổ - Indonesiens* từ Văn hóa Bắc Sơn, từ chân núi đá vôi ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn ngày nay, tiến xuống trung du, trồng lúa ở làng Cả, Phú Thọ, mở rộng vùng cư trú ở Phú Thọ, tiến xuống đồng bằng, lập nghiệp ở Châu Can, Hà Tây. Đương nhiên, họ vẫn giữ mối quan hệ mật thiết, trao đổi sản vật giữa miền núi phía Bắc với đồng bằng, do nhu cầu trao đổi sản vật và trên cơ sở quan hệ thân tình, thậm chí thân thuộc giữa các nhóm dân cư ở thượng lưu và trung du sông Hồng, sông Đà.

Những truyền dân gian có nguồn gốc ở vùng núi phía Bắc như *Pú lương Quân*, “*Chín chúa tranh vua*” (*Văn học Việt Nam*, tập 39) phản ánh sự hình thành những tộc người và lịch sử tộc người trong thời kỳ đầu ở miền Bắc Việt Nam. Thực tế, đây chỉ là những truyền thuyết, chuyện kể, không phải là tài liệu lịch sử, tuy nó phản ánh một phần ký ức lịch sử, nhưng mối quan hệ ban đầu của tộc người ban đầu thì chắc có thể có. Khảo cổ học có thể đem lại hiểu biết và gợi ý suy nghĩ gần gũi hơn.

Xin bắt đầu *bằng Văn hóa Mai Pha*, nằm trong hệ thống sinh thái nhân văn sơn khối Bắc Sơn, “cầu nối giữa vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam với những bộ phận dân cư khác tại cực Bắc Việt Nam (Văn hóa Hà Giang) và các cộng đồng người bên kia biên

giới”. Trong địa bàn Mai Pha (Lạng Sơn), “đã tìm thấy vỏ ốc biển *Cyprea* phổ biến ở vùng biển Hạ Long, thấy bốn có vai, có nấc, gồm pha vỏ nhuyễn thể, mô típ hoa văn chập thêm, hoa văn trở lổ “diễn hình Hạ Long”, lại còn thấy “những bằng chứng tương đồng về gốm, bộ công cụ đá mài, giữa Mai Pha và Phùng Nguyên và cả “dấu Bắc Sơn” trong di chỉ Phùng Nguyên (Hà Hữu Nga, 2004). Xa hơn, trong di chỉ Văn hóa Hà Giang một số mảnh gốm có hoa văn khắc vạch, với những chấm trong đường vạch và những bàn đập khắc rãnh song song, rất giống những bàn đập ở Phùng Nguyên. Mối quan hệ hai chiều Hà Giang - Mai Pha (Lạng Sơn) - Phùng Nguyên (Phú Thọ) đã có thể coi là chắc chắn.

Cũng có nhà nghiên cứu nhấn mạnh hơi quá về mối quan hệ văn hóa, tộc người, về xã hội dân cư, tổ chức quân sự, về đoàn quân Nam Tiến chinh phục sông Hồng, theo truyền *Cửu Chúa Trưng Bùa*, mặc dù Trung du và đồng bằng đã đông đúc và phát triển, như đã thấy qua *Làng Cả, Châu Can*, thì ít nhất cũng có thể khẳng định về mối quan hệ giao lưu văn hóa, tiếp xúc dân cư giữa Trung du và đồng bằng với miền núi phía Bắc, địa bàn của người Tày-Nùng cổ, lại có quan hệ rộng với tổ tiên của người Nùng, người Chuang, là dân nói tiếng *Tay* (cách gọi ngôn ngữ Thái của một số nhà nghiên cứu phương Tây), để khỏi lẫn với người/nước Thái Lan dùng để chỉ cả

*GS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam

người Thái, Lào, Tày, Nùng, Chuang, Shan...

Tiếp đến, xem xét chính Văn hóa Hạ Long - vùng ven biển Bắc Bộ. Từ Mai Pha, một số lượng đáng kể dọi xe sợi bằng đất nung đã được tìm thấy, có hoa văn đặc sắc - 6 đường khắc vạch từ tâm ra đến mép, theo cặp, mỗi cặp 2 vạch thẳng. Đến Hạ Long, "một sưu tập bồn đá, búa đá kích thước lớn "nhiều khả năng là những công cụ chặt gỗ, đục thuyền độc mộc hoặc ghép bè mảng" đã được phát hiện, "tuy chưa tìm thấy dấu tích một con thuyền nào" (Hà Hữu Nga, đã dẫn, 32). Vùng Hạ Long cũng là nơi phát hiện công xưởng chế tác mũi khoan (để làm đồ trang sức) ở Bến Bãi, Cát Bà, và công xưởng chế tác đồ trang sức ở Tràng Kênh, Hải Phòng (Nguyễn Kim Dung, 1996 và 2003). Một điều dễ nhận thấy là việc cưa, đục, khoan các vòng tay, nhẫn, hoa tai, bằng đá bán quý, phải là một sự phân công lao động chuyên môn hóa khá cao; mặt khác đeo những đồ trang sức này hẳn là những người "săn tiền" và nhất là không phải thường xuyên "chân lấm tay bùn". Xã hội đã phân hóa và phát triển, nhất là ở vùng ven biển, và điều này càng rõ qua các mộ táng thời Đông Sơn, muộn hơn một chút. Cùng bình tuyến Hậu kỳ Đá mới Đa Bút, Quỳnh Văn, thì Cái Bèo - Hạ Long đã cho thấy nét riêng, đặc sắc của vùng Văn hóa ven biển: độ đậm đặc của riu bồn có vai, có nấc, lưỡi xòe. Công cụ *lưỡi xòe lệch* là đặc trưng và còn chứng tỏ "nguồn gốc bản địa của đồ đồng nước ta" (riu đồng lưỡi xòe lệch) (Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hảo, 1998). Loại bồn có vai, có nấc, đặc trưng của Hạ Long cũng được tìm thấy ở Cao Bằng, Quảng Đông, Vân Nam, Đài Loan, Philippin, "nhưng chưa nơi nào có mật độ phân bố đậm đặc như ở Hạ Long" (Hà Hữu Nga, đã dẫn). Bên cạnh đó, những hạt

chuối nhỏ dẹt, hình đĩa, chế tác từ vỏ nhuyễn thể cũng thấy khá nhiều ở Philippin. Như thế, Văn hóa Hạ Long, văn hóa ven biển miền Bắc cho thấy có mối quan hệ rộng rãi, với Nam Trung Quốc, Philippin, nhưng là từ đây đi hay ảnh hưởng qua lại, mà không hề thấy dấu tích văn hóa Nam Đảo từ ngoài biển vào vùng bờ biển Bắc Bộ Việt Nam.

Thời đồ Đồng, cùng bình tuyến Gò Mun, các di chỉ khảo cổ phản ánh địa bàn cư trú đã mở rộng: Vườn Chuối (Hà Tây), 150 TCN, Gò Chùa Thông (Hà Nội), 700 TCN, Việt Khê (Hải Phòng), 500 TCN.

Đến thời Sơ kỳ Sắt, Văn hóa Đông Sơn, phạm vi cư trú rộng hơn, đông đúc hơn, dấu tích của đời sống con người phong phú và phát triển cao hơn:

Có thể xác định thời Văn hóa Đông Sơn, một bước ngoặt của lịch sử với một số yếu tố, đặc điểm chung như sau:

1. *Mộ táng*: Mộ đất là loại mộ phổ biến nhất, người chết được đặt trực tiếp vào huyệt, nằm ngửa, chân tay duỗi thẳng, 1 trường hợp nằm co, một số mộ thuyền hay quan tài bằng thân cây đục rỗng, là táng thức cơ bản của người *Indonesiens* bản địa Đông Nam Á lục địa. Di cốt trong mộ cũng xác nhận điều đó: người Châu Can, làng Cườm... (Nguyễn Lân Cường, 1975 và 2004).

Làng Cả (Phú Thọ) có 311 mộ táng, *Châu Can* (Hà Tây) có 8 ngôi mộ thuyền, Thiệu Dương (Thanh Hóa) có 122 ngôi mộ Đông Sơn, 25 ngôi mộ thời thuộc Hán... Có thể nói khắp châu thổ sông Hồng, sông Mã và sông Cả, đâu đâu cũng đã được khai phá và phát triển.

2. Người Đông Sơn đã có, sử dụng một hệ thống đồ đồng rất phong phú, gồm công

cụ, đồ dùng, nhạc khí, trang sức, trang phục và vũ khí, trong đó, vũ khí chiếm một tỷ lệ khá cao. Không phải chỉ sở hữu, sử dụng mà còn đạt tới trình độ luyện kim, đúc đồng khá cao, đến mức *điều luyện đáng kinh ngạc*.

3. Từ trình độ luyện kim màu như thế, người Đông Sơn đã tiến tới kỹ nghệ luyện kim đen - rèn đúc *đồ sắt*. Khảo cổ học đã phát hiện lưỡi cuốc sắt ở di chỉ Gò Chiền Vây; vũ khí, công cụ sắt cũng được tìm thấy trong các mộ thuyền ở Phú Lương, Xuân La... Một số lò luyện sắt còn hình dáng phát hiện được ở Đồng Mỏm (Nghệ An); một số nơi, như ở Xuân Giang (Hà Tĩnh) còn thấy dấu vết cục xỉ sắt rải rác trải dài 2km. Mẫu than tro bên trên lưỡi cuốc sắt ở Gò Chiền Vây có niên đại C14 là 2350 ± 100 BP; thế kỷ 3 TCN mà nếu cho niên đại chế tác còn sớm hơn, thế kỷ 4 TCN; tuy có thể là muộn hơn Trung Quốc ít nhiều, nhưng cũng có thể là sớm và cao trong khu vực.

4. Trên cơ sở trình độ luyện kim màu và luyện kim đen phát triển sớm và cao như thế, người Đông Sơn tiếp tục phát triển *nghề trồng lúa*, cả lúa tẻ và lúa nếp, *các nghề thủ công khác* như dệt, làm gốm... (Hà Văn Tấn chủ biên, 1994).

Trên đây chỉ kể một số di chỉ-di tích tiêu biểu về từng mặt hay một số mặt trong tổng số được biết cho đến nay hơn 200 di chỉ Văn hóa Đông Sơn trên miền Bắc và miền Trung Việt Nam. Khung niên đại của văn hóa Đông Sơn được biết như sau: *Làng Cả* - Việt Trì (Phú Thọ): 2285 ± 100 BP, *Châu Can* - Hoài Đức (Hà Tây): 2375 ± 60 BP, *Gò Chiền Vây* - Hoài Đức (Hà Tây): 2350 ± 100 BP; Quỳ Chủ - bờ sông Mã Thanh Hóa: 2520 ± 55 BP. Như thế, niên đại sớm là thế kỷ 5 TCN, muộn là thế kỷ 3 TCN. Đáng chú ý là Châu Can và Gò Chiền. Vây là 2 địa điểm không cách xa

nhau, lại có niên đại C14 tương đối gần nhau, nên có thể coi thế kỷ 4-3 TCN là giai đoạn phát triển cao của Văn hóa Đông Sơn.

Có thể nói khắp châu thổ sông Hồng, sông Mã và sông Cả đâu đâu cũng đã được khai phá và phát triển, từ thời đồ Đồng đến sơ kỳ sắt. Chủ nhân của văn hóa này đi lên từ thời Đá mới Hòa Bình, Bắc Sơn là người *Indonesiens* bản địa hay *Môn cổ* về nhân chủng và văn hóa/ngôn ngữ, thể hiện qua táng thức phổ biến và di cốt của con người-*Người Indonesiens*, như đã biết qua di cốt Châu Can, Làng Cùm... Tôi nghĩ rằng thuật ngữ *Người Môn cổ* là chính xác và thích hợp, thậm chí sát hơn cả *Indonesiens* vì về mặt nhân chủng học, *Indonesiens* là *Proto-Australo-Mongoloid*, chỉ cả cư dân cổ vùng hải đảo, như người Dayak, Batak. thậm chí đây là *nguồn gốc của từ Indonésiens*, còn *Môn cổ-Proto-Môn* nhấn mạnh mặt văn hóa của *cư dân cổ lục địa Đông Nam Á*, nói ngôn ngữ cùng có *cơ tầng Môn cổ*. Xin nhấn mạnh *Môn cổ* chứ không phải *Môn-Khmer*. Ở khắp Đông Nam Á lục địa, người *Indonesiens-Proto-Môn* sinh sống, nói ngôn ngữ Môn cổ, như người Penong ở Khorat mà chỉ có một bộ lạc phát triển thành Khmer (năm 611), khi đó mới có Môn-Khmer. Người Môn, gọi là *Môn*, *nói và viết chữ Môn* ở lưu vực sông Mê Nam đến thế kỷ 13, ở hạ lưu Ayerwadi và Sittang nói và viết chữ Môn đến thế kỷ 10, một bộ phận còn đến ngày nay. Người Môn cổ ở đồng bằng sông Hồng, sông Mã và sông Cả đến thời Văn hóa Đông Sơn thời thịnh của đồ đồng và sơ kỳ sắt đã phát triển vượt lên đồng thời đã dung nạp thêm yếu tố *Tày cổ và Tiền Nam Đảo*, hình thành tộc Việt và tiếng Việt - *Viêttic*. (Có một từ gợi suy nghĩ - *Sông Đà*, gồm *Sông* (Môn cổ *Klong*), *vời Đà* (Malayo: *Đà/Đác*: Nước: *Sông*), hay *Nậm Niêm, Nậm Sam* là các nhánh thượng nguồn sông Mã...

Trong số hơn 200 di chỉ Văn hóa Đông Sơn, rất lời cuốn sự chú ý là di chỉ *Làng Vạc* (Nghệ An), 246 ngôi mộ, 510 hiện vật đồng, nổi tiếng về số vũ khí, đồ dùng, nhạc khí đồng. Trong số mộ, mộ vò chiếm tới 28% nhất là còn có cả một khu riêng biệt ở xóm Đình. Đồ trang sức có khuyên tai, vòng, hạt chuỗi, bùa đeo hình răng. Đồ thủy tinh khá nhiều, 108 hiện vật, gồm khuyên tai, vòng tay, hạt chuỗi, nhất là khuyên tai thủy tinh 3 mẫu. Có thể nói chắc rằng trong sự rất phong phú bản địa, *làng Vạc* cũng cho thấy mối quan hệ với *Văn hóa Sa Huỳnh*. Có lẽ *Làng Vạc* là giới hạn Bắc xa nhất mà dấu tích văn hóa *Nam Đảo* bắt đầu có và có thể nếu có, xuất hiện đồng thời với dấu tích văn hóa *Nam Đảo* ở miền Trung.

Di tích *Gò Quê* - Dung Quất - Quảng Ngãi (Trịnh Sinh, 2007) cho thấy rõ sự cộng cư tại *Gò Quê*, đồng thời, xen lẫn và đồng đẳng giữa cư dân Văn hóa Đông Sơn và Văn hóa *Nam Đảo*. Ở *Làng Vạc*, người *Nam Đảo* có mặt sau, nhưng không muộn hơn nhiều lắm, có đóng góp một số dấu tích văn hóa lạ và một táng thức lạ, nhưng còn giữ vai trò phụ, nhỏ hơn dân bản địa. Ở *Gò Quê* và từ *Gò Quê* trở vào Nam, người *Nam Đảo* đến bờ biển nhiều hơn, tìm nơi định cư và ở một số nơi đã giữ vai trò chủ yếu trong sự phát triển kinh tế xã hội.

Trong bối cảnh đó, tộc Việt bắt đầu hình thành từ thời đại đồng trên nền của người Indonesiens-người Môn cổ, vốn có sự tương đồng với người Môn cổ-Indonesiens cư trú rộng rãi trên Nam Đông Dương và cả trên Đông Nam Á.

Quá trình này đã thành hình vào giai đoạn phát triển cao của Văn hóa đồ đồng Đông Sơn ở thời Sơ kỳ sắt, khoảng thế kỷ IV TCN. Nó phong phú về chủng loại, hoàn chỉnh, tinh tế và duyên dáng về hình thức

và hoa văn, vượt hơn hẳn các loại đồ đồng trong khu vực.

Cư dân đồng bằng sông Hồng tự thân vươn lên như tính liên tục và phổ biến của các văn hóa khảo cổ đã cho thấy, nhưng đồng thời đã có cả sự đóng góp của văn hóa Hà Giang, Mai Pha, của yếu tố văn hóa *Tay cổ* như đã thấy và ít nhiều của yếu tố văn hóa biển. Sự hình thành văn hóa Việt trong đó, tiếng Việt có thể có một yếu tố *Tây cổ* và một yếu tố *Tiền Nam Đảo*. Chắc chắn không phải là góp 3 phần bằng nhau mà nền tảng chính là cư dân cổ - Môn cổ - *Tiền Đông Sơn*, từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn. Yếu tố *Tây cổ* tuy không là chủ yếu, nhưng lâu dài và trực tiếp; còn yếu tố *Nam Đảo* chỉ có từ *làng Vạc*, khá muộn, chỉ được xác nhận khi có sự giao thoa văn hóa ở *Gò Quê*. Khoảng thế kỷ 4 TCN. Dù sao sự độc đáo ở đây là sự hợp sức của 2 bộ lạc (*Âu và Lạc*) và 3 yếu tố văn hóa (*Tay, Môn và Nam Đảo*), tạo nên một văn hóa Việt là một thực thể dung hợp rộng, nhưng lại riêng biệt, hoàn chỉnh và thống nhất.

Người Môn cổ ở đồng bằng sông Hồng có điều kiện/khả năng phát triển tự thân, với sự dung nạp một phần yếu tố văn hóa, trong đó có ngôn ngữ *Tay cổ*, một phần yếu tố *Nam Đảo* qua văn hóa ven biển, trở thành Việt-Viêttic, trở thành *Nam Á*. Cho nên, G.B.Logan (1862) mới gọi tên là hệ ngôn ngữ *Môn-Annam*, hay *Môn-Việt*, mà 50 năm sau, W.Schmidt (1907) đổi gọi là hệ ngôn ngữ *Môn-Khmer* hay *Nam Á (Austro-Asiatic languages)* mà hệ này lại là cái gạch nối giữa dân Trung Á và *Nam Đảo*, như chủ đề/tên gọi một công trình nghiên cứu của W.Schmidt. Người Việt trước hết là tiếng Việt là sự dung hợp rộng, mở, ít nhất là giữa 3 yếu tố, nên bản chất là chứa đựng tâm thế mở, dung hợp/dung hòa rộng, nhưng lại tạo nên một thực thể thống

nhất, riêng biệt, phân biệt với xung quanh, với cái khác biệt. Phải chăng vì thế mà nó không chấp nhận sự đồng hóa, sự làm mất đi bản sắc của nó? Mà nó kiên cường chống lại mọi sự nô dịch, đồng hóa, xóa nhòa bản sắc? Trong lịch sử sự kết hợp 2-3 bộ lạc sống cạnh nhau, đồng điệu với nhau để hình thành *một tộc người, một quốc gia*, không những đã *phổ biến*, mà còn trở thành *một qui luật của sự phát triển: Hi Lạp cổ đại* là sự kết hợp của 3 tộc Myceens, Doriens và Acheens, *Roma cổ đại* là 3 tộc Latini, Etrurii và Sabini, *Ấn Độ* là 2 tộc Pandava và Kuru/Korava; *Phù Nam* là hai bộ lạc - Nam Á (Môn cổ) Bnam với Nam Đảo... (Lương Ninh, 2005). Những quốc gia này có điều kiện phát triển nhanh, mạnh, nhưng để có ngôn ngữ chung và từ đó, có chữ viết thì phải cần có một thời gian hơi dài. Ở người Việt, Âu và Lạc (*Tay cổ và Môn cổ*), lại thêm một chút Nam Đảo) có thể đã hòa nhập vào khoảng thế kỷ IV TCN để có một văn hóa Đông Sơn đặc sắc, một bản lĩnh riêng ngay từ sớm, tuy chưa thể ngay tức khắc hòa nhập, dung hợp mọi sự khác biệt bên trong, những tàn dư của xã hội bộ lạc, những thị tộc khác nhau. Mặt khác, ở thời kỳ bộ lạc, người ta phân biệt về nguồn gốc thị tộc, có cùng tổ tiên hay không, mà nhẹ về phân biệt theo nơi cư trú, sông suối, rừng và phương thức sống. Có chỗ nào đó phân biệt nghiêm ngặt, có chỗ nào đó lại hình như lẫn lộn, chính là đặc điểm của xã hội nguyên thủy (H.L. Morgan, 1877).

2. Việt và Bách Việt

Một số người vẫn vương vấn với sự kiện hình như có mối liên quan gì giữa nước Việt của Câu Tiễn đây sự tích ly kỳ lý thú (đã thành kịch bản phim) với "Bách Việt" cũng li kỳ không kém và mơ hồ còn nhiều hơn. Tuy nhiên, nước Việt-Câu Tiễn thì có

sự tích rõ ràng. Tư Mã Thiên (*Sử ký*) viết "Tổ tiên của Việt vương Câu Tiễn là dòng dõi vua Vũ, con thứ hai của vua Thiếu Khang nhà Hạ". "Tương truyền độ hơn 4000 năm trước", Trung Quốc có *một tù trưởng bộ lạc* tên là Hoàng Đế, rồi đến Nghiêu, Thuấn, Vũ, Khải"... (Đồng Tập Minh, đã dẫn, 1963). Tất cả những sự kiện này đến việc Việt diệt Ngô (473 TCN), rồi Việt lại bị Sở diệt (306 TCN) và kết thúc bằng việc Tần thống nhất Trung Nguyên, năm 221 TCN. Từ năm này ngược về trước và sau, thời nhà Hán, các sự kiện và niên đại đều có thể kiểm chứng được khá rõ ràng. Dân của ông Nghiêu, Thuấn Vũ là dân làm nông nghiệp trên lưu vực Hoàng Hà, lập nên các triều nhà Hạ, Thương, Chu... thường xuyên tranh chấp đánh nhau với những người chăn nuôi du mục ở phía Bắc và Nam Hoàng Hà mà họ gọi là *Nhung địch*. Trong thời gian dài, họ sáng tạo ra rất nhiều truyền thuyết về thủy tổ, về phương thức làm ăn, sinh sống của thời bộ lạc nguyên thủy. Phải đến thế kỷ 3 TCN, qua thời gian dài, "người Hoa Hạ và *Nhung địch* mới hòa hợp được với nhau" (Đồng Tập Minh, đã dẫn).

Hơn thế kỷ, nước Việt ở Chiết Giang xung đột với nước Ngô, án ngữ cả một dải ven biển Sơn Đông và sông Dương Tử, nên đến đây (306 TCN), con đường xuống phương Nam mà họ nghĩ đều là đất thuộc Việt Cối Kê (!) đã được mở cho người Hoa Hạ ở miền Bắc. Phía Nam sông Dương Tử đối với người Hoa Hạ vẫn còn rất xa lạ; nhiều nơi dân cư còn thưa thớt, sống trong tình trạng bộ lạc nguyên thủy, còn thuần phác mà người Hoa Hạ gọi gộp bằng một cái tên chung chung, *Nam Man*. Do đó, không thể coi là có mối quan hệ gì giữa nước Việt ở Chiết Giang với người Việt phương Nam cũng đã sáng tạo nên Văn

hóa Đông Sơn, tiếng Việt, hình thành tộc Việt và lập nước Âu Lạc, đồng thời với nước Việt ở núi Cối Kê, mãi tận Chiết Giang. Cuối thế kỷ 3 TCN, nhà Tần thắng các nước thời Chiến Quốc đã tiến công phương Nam, đánh đến cả đất người Việt nhưng không thắng. Đường xa dong duổi, qua nhiều vùng lãnh thổ, nhiều tộc người khác nhau, người Hoa thời nhà Tần coi nhiều vùng, nhiều bộ lạc đều có gốc Việt, gọi chung là Bách Việt, coi như tất cả đều có nguồn gốc từ phương Bắc, là thân thuộc của họ. Những tên gọi như Âu, Mân, gần thêm từ Việt, lại còn có Ngải Việt, Sơn Việt, Dương Việt... là những khái niệm không có trong thực tế. Như thế mà trong khoảng 2 năm, 2007, 2008, đã tự phát diễn ra một cuộc thảo luận trực tuyến bằng tiếng Anh, đôi khi xen tiếng Hoa về chủ đề “Nguồn gốc người Việt Nam” trong quan niệm “*Phổ Bách Việt - Pan-Bayueism*”. Những người có ý kiến thì khá nhiều, tới vài trăm; rất ít người được biết tên thật, ít người có tên tuổi trong khoa học. Có lẽ vì thế mà họ tự cho mình được nói năng cầu thả chẳng? Chẳng hạn, “Từ Cối Kê đến Giao Chỉ, người Bách Việt có mặt ở khắp mọi nơi, chia thành nhiều thị tộc” (?) hay “tiếng Việt là một bộ phận của tiếng Trung Hoa và thường được gọi là tiếng Quảng Đông” (?). Hơn mức cầu thả, ở một số người còn là sự nhảm nhí, như: “Người Quảng Đông cách đây 2.000 năm là sự pha trộn giữa người Hán với người Việt tại chỗ, tức dân tộc gần với người Nùng hiện nay, nên vương quốc Nam Việt không có quan hệ với dân tộc hiện nay mang quốc hiệu Việt Nam, “Người Việt Nam hiện đại kém hiểu biết, cần được dạy bảo rằng họ chỉ có quan hệ với Âu Lạc thôi, chứ không phải với Nam Việt” (Nam Việt thời Triệu Đà). Còn nhiều lắm, nhưng những phản bác như thế này chỉ bằng

thừa, vì “lời nói gió bay” của một số người có hiểu biết và tâm địa kém cỏi thì thực sự là không thể cải hóa được. Tuy nhiên, cũng có một số người, ít thôi, thực sự nghiêm cứu, ý kiến nghiêm túc, đáng nên suy xét: luận án Ph.D (tiến sĩ) của Jennifer Holmgren nhan đề “*Chinese Colonisation of Northern Vietnam*” (*Sự đô hộ của Trung Hoa ở Bắc Việt Nam*), năm 1980 (do GS. Keith Taylor hướng dẫn?), đã chứng minh rằng sau nhà Tần và nhà Hán, trong 6 thế kỷ đầu Công Nguyên, nhiều gia đình lớn người Hoa/Hán đã đến Giao Chỉ thời ấy, tham gia vào bộ máy cai trị, nhưng theo Jennifer, thực tế cho thấy đã diễn ra quá trình Việt hóa các dòng họ Trung Hoa, hơn là Hán hóa đối với người Việt, dẫn tới sự xuất hiện một tầng lớp thượng lưu Hoa-Việt, mưu toan “phi thực dân hóa”, “bản địa hóa” thiết chế cai trị. Sĩ Nhiếp là một ví dụ. Xem ra, Keith Taylor rất tán thưởng ý kiến này? Tôi cho rằng ý kiến của Jennifer là nghiêm túc, cần suy xét nhưng cũng cần phản biện. Sĩ Nhiếp đã thành công ở mức độ bản địa hóa, trùng hợp khát vọng độc lập, tự do của dân chúng bản địa; nhưng cuối cùng thất bại vì mưu toan Hán hóa một cộng đồng, một văn hóa mang bản sắc phi Hán/phi Hoa. Biểu hiện của sự thất bại đó là sự nổi dậy, khởi nghĩa đến kỳ được mới thôi. Đây không phải đơn thuần là những cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược mà là sự đối kháng văn hóa. Nhiều người không hiểu được điều này. Tư Mã Thiên khi nói về tổ tiên của Câu Tiễn, cũng chỉ là bắt chước những người tiền bối, kể ra cho oai, tới Tam Hoàng Ngũ Đế, tới Đế Nghiêu, Đế Thuấn, mà ngày nay ai cũng biết chỉ là những thủ lĩnh bộ lạc nguyên thủy, kể tên, sáng tạo ra nhiều tên tộc, gọi chung là “*Bách Việt*” vì là nhiều quá, không có khả năng phân biệt! Nay, mọi người đều biết xung quanh đất

gốc ở lưu vực Hoàng Hà có rất nhiều bộ lạc trồng trọt, chăn nuôi du mục, xa lạ và đối kháng mà chính các vương triều Hoa-Hán gọi/coi họ là Đông Di, Tây Nhung, Bắc Địch, Nam Man. Nhưng đi từ sông Dương Tử đến Tây Giang (giáp Bắc Việt Nam ngày nay) còn phải qua người Miêu (ở Việt Nam gọi là H'Mông), Dao, ở phía Tây-Nam và hầu khắp phía Nam, lưu vực Tây Giang là người Chuang, nói ngôn ngữ Tay, khác Hoa, khác Việt ("Khu tự trị Chuang"). Tất nhiên, sự huyền hoặc, mơ hồ là phù hợp với trình độ hiểu biết của người xưa, của xã hội nguyên thủy. Sự mơ hồ lại được linh thiêng hóa phù hợp với tâm lý, khát vọng của mỗi cộng đồng, dân tộc trong buổi khai sinh, buổi đầu dựng nước. Người ta thích thế, tin thế. Dân tộc nào cũng thế. Những dân tộc "văn minh" nhất loài người như Hi Lạp, Roma, lại dựng nên sự khởi nguồn của mình bằng một hệ thống thần thánh huyền hoặc, phi lý nhất, nhưng lại đáng yêu, phù hợp thực tế của họ, khát vọng của họ. Ở đây không nặng tính duy lý, không nên duy lý để phê phán. Người Việt - Việt Nam kể và ghi lại những sự tích khởi thủy và bước đi đầu tiên cũng có nét huyền hoặc, phi lý, nhưng khát vọng về một sự khởi đầu hoành tráng, đàng hoàng, khát vọng về sự tự do, phải chăng cũng là một khát vọng đáng trân trọng của tổ tiên? Trong cuộc thảo luận tùm lum kể trên, một nhà nghiên cứu người Mỹ, T.Aspell gửi trực tiếp cho tôi (để hỏi) một vài đoạn dịch và ý kiến của Keith Taylor (trong bối cảnh cuộc thảo luận nói trên?): "*Song Shu-Tổng thư*, ch. 97): "ở vùng núi Quảng Châu, nơi người Li hay Liao (các nhóm Man tộc có nhiều"; *Sui shu-Tùy thư* (ch. 82) "Các bọn Nam Man khác nhau sống xen kẽ người Hoa, được gọi là Yan, Xiang, Li, Liao và Yi. Không bọn nào có vua hay thủ lĩnh (*chief*), tất cả đều sống

trong hang. Từ xưa đến nay, bọn chúng đều thuộc về giống Bách Việt". Điều tôi quan tâm không phải là đoạn dịch ra tiếng Anh đúng hay sai của ông, mà là đoạn nhận xét của K. Taylor: "Li là một danh từ dùng trong thế kỷ 5 để gọi các bộ lạc miền núi, trở thành cái tên dùng trong suốt thế kỷ 6 để gọi những dân không phải Hoa định cư ở vùng thấp". Người Việt Nam *được coi là thuộc về nhóm người Li* này (Taylor p.149). Tôi đã trả lời T.Aspell: "Tôi không rõ ông ấy - K.Taylor, hiểu Li là thế nào, có cùng với cách hiểu của tôi hay không? Nhưng nguồn tài liệu của ông ấy quá muộn (*Tổng thư*: 420-478 AD; *Tùy thư* lại càng muộn: 589-618 AD), lúc ấy, nước Âu Lạc của người Việt đã lập lâu rồi". Tuy nhiên, trong sự hiểu biết mơ hồ của thời xa xưa, của cả các nguồn tài liệu được ghi chép từ thời nhà Hán, trong ý thức quảng bá là Trung Hoa/trung tâm của thế giới, các sử gia Việt cũng không thể không phản ánh tâm thế Việt: "Thủy tổ của ta là dòng dõi họ Thần nông (mà Kinh Dương Vương là cháu 3 đời của Viêm Đế, họ Thần Nông) (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Ai cũng biết đó là những nhân vật không có thật, nhưng Thần Nông dạy dân làm ruộng, chăn tằm dệt lụa là tốt rồi, tuy nhiên, điều quan trọng là "Đế Minh, cháu Viêm Đế, đã sinh Đế Nghi, lại sinh em là Kinh Dương Vương; em được yêu quý hơn vì "thánh trí, thông minh" nên Đế Minh muốn truyền ngôi cho Kinh Dương Vương, nhưng em lại cố nhường cho anh, nên Đế Nghi được nối ngôi, cai quản phương Bắc, còn em là Kinh Dương Vương thì cai quản phương Nam (*Toàn thư*, (1 b), *Kỷ Hồng Bàng thị*). Em cùng cha khác mẹ, nhưng em hơn, nhường cho anh. Tuy nhiên, điều chủ yếu muốn nhấn mạnh ở đây, là "mệnh trời, mỗi người một phương", được biểu lộ về sau, (thế kỷ XI) trong câu thơ:

"Nam quốc sơn hà Nam Đế cư... định phận tại thiên thu". Từ cái thuở nào thuở nào, các cụ đã thấy, đã hiểu, đã cảnh giác. Để kết đoạn này, có thể nên trở lại ý kiến một nhà khảo cổ học, Giáo sư Đại học Hồng Kông W. Meacham (1985) "Hoàn toàn không thấy tình trạng tăng dân số và di dân ở Đông - Nam Trung Quốc. Phúc Kiến hầu như không có di chỉ thuộc niên đại 4000-2500 năm TCN. Đài Loan và Quảng Đông còn khá hơn một chút. Các cuộc khai quật khảo cổ học cho thấy rất rõ mật độ dân số cực kỳ thấp suốt thời Trung kỳ Đá mới và cũng thấy sự *tiến triển liên tục của tộc người* từ Trung kỳ Đá mới đến thời đại đồng trên hầu hết địa bàn. Do đó, có thể đi đến kết luận hợp lý rằng các cư dân Nam Trung Hoa trong thời Tiền sử gần nhất là những người *nói ngôn ngữ Thai-Kadai và Nam Á (Môn-Khmer và Miêu-Dao)* và nơi nào còn đến ngày nay mà không bị đồng hóa vào văn minh Trung Hoa thì chỉ còn lại các nhóm Chuang và những nhóm Thái khác ở Tây-Nam Trung Hoa, những người Lý ở Hải Nam, người Việt Nam ở Việt Nam và người Yao ở Quảng Đông. (AP XXVI-100).

Tôi nghĩ rằng người/tộc Việt là một nhóm riêng đã hình thành tộc người dưới hình thức liên minh bộ lạc cổ kết vào khoảng thế kỷ IV TCN, đẩy sức sống thời văn hóa Đông Sơn. Lý do là sự phát triển cao, toàn diện các ngành nghề - nông nghiệp, dệt, làm gốm và rèn đúc đồ đồng, sắt, là sự phát triển *đồng đẳng và đồng dạng trên phạm vi rất rộng*, từ Bắc đến Trung và giao lưu với cả miền Nam. Người ta không thể làm được bằng cách chỉ ra hiệu bằng tay hay "thắt nút". Ngôn ngữ Việt đã ra đời trên cơ sở tiếng *Môn cổ bản địa thông dụng*, dung nạp một số yếu tố *Tay cổ và Sơ Nam Đảo (Proto-Autronesian)*.

Tuy nhiên, một số yếu tố thị tộc, bộ lạc, thuần phác và tản mạn, vẫn tồn tại lâu dài với đời sống và kinh tế tiểu nông.

3. Trống đồng Đông Sơn

Trống đồng là một loại hình văn hóa đặc sắc và tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn, của người Việt, có hoa văn tinh tế và độc đáo, có những nét cơ bản giống nhau dễ nhận, đã được phát hiện trên khắp mọi miền ở Việt Nam và cả ở nước ngoài. Ở đây, chúng tôi muốn dừng lại, quan tâm trên một khía cạnh khác về ý kiến của một nhà nghiên cứu Việt ở nước ngoài, bác sĩ Kiều Quang Chấn-người đã đưa ra một số luận điểm /giả thiết lý thú (Tạp chí *Xưa-Nay*, số 3-2008):

1. Theo ông, ở Indonesia đã tìm được 80 trống đồng, kể cả mảnh vỡ, trong đó có 78 trống loại Heger I, chỉ có 2 trống loại IV, mà *hầu hết nhập cảng từ Bắc Việt Nam* và một số từ Nam Trung Hoa, nhưng lại không thấy bất cứ một thứ vũ khí Đông Sơn nào.

Trong số đó, có 4 chiếc trống khổng lồ, to hơn hẳn những chiếc trống được biết ở Việt Nam; 3 chiếc được gọi tên là Sangeang, 1 chiếc là Kur. Nghiên cứu kỹ trống Kur, các học giả Indonesia và Mỹ cho rằng *nó chỉ được đúc tại Bắc Việt Nam* vào thế kỷ III mà thôi. Nhưng mặt ngoài trống, nơi chân con cóc bị gãy lại đúc nổi 8 chữ Hán, đọc được là "*Tam thế*" - những từ của nhà Phật. Một số câu hỏi đặt ra: Coi việc đoán định nguồn gốc và niên đại như trên là đúng thì từ ngữ nhà Phật và cả niên đại thế kỷ 3, có phù hợp hay không? Tại sao Trống đồng Đông Sơn ở Indonesia lại lớn hơn và đẹp hơn trống tìm thấy ở trong nước? Do nguồn nào? Thời nào?

2. Vẫn có những mảnh giáp trụ, vũ khí, nhạc khí, cả trống Mường loại Heger II đến

thế kỷ X, vậy từng thời gian vẫn có quân đội, thủ lĩnh, tế lễ, trong cả nghìn năm “Bắc thuộc”? Theo tôi điều này có thể có, xen kẽ từng thời gian lịch sử. Nhưng ngoài 4 trống lớn còn hơn 70 trống Đông Sơn loại nhỏ thì đến Indonesia bằng nguồn nào, con đường nào, nhằm mục đích gì? Ông cho là vào thời kỳ đồ đồng (từ khoảng 700-400 năm TCN?), miền Bắc Việt Nam là “một trung tâm quyền lực”, giàu có, đông dân, có thể đông gấp 2 lần cả 2 tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông gộp lại, nên có uy tín lớn, thủ lĩnh các nước láng giềng thường đến giao hảo, khi về lại được tặng trống. Nghe như thế thì đáng tự hào, thích thú thật, song xin lỗi ông Kiều, tôi không thể chia xẻ với ông nhận xét này vì không hề có một chút dữ liệu nào xác nhận, dù chỉ là một phần những điều đó. Tôi quan tâm đến chi tiết này bởi nghĩ rằng trống Đông Sơn có giá trị, được ưa chuộng, nên có thể mang bán, trao đổi với vùng hải đảo, hi vọng tìm thấy con đường giao lưu sớm giữa hai vùng, đất liền và hải đảo. Tôi nghĩ tới *giả thiết* về một lời giải. Thế kỷ IV TCN, đồng bằng sông Hồng, sông Mã và sông Cả liên một giải là Trung tâm của *Văn hóa Đông Sơn* và lúa gạo, chắc đã có tiếng vang và sức hút, nên một số thuyền độc mộc ghép đôi của dân Vạn Đảo từ biển tìm đến, học nghề trồng lúa nước, học nghề đúc đồng, rèn đúc sắt. Có thể đây là bước đầu của sự giao lưu, học hỏi mở ra con đường giao tiếp vượt biển, tuy không có dấu hiệu của sự liên hệ thường xuyên. Biểu hiện của sự tiếp xúc và giao lưu ban đầu chính là *làng Vạc* và được khẳng định với *Gò Quê*, đều vào khoảng thế kỷ IV TCN. Vùng hải đảo ở thời điểm này cũng chưa có một trung tâm nào tương xứng. Năm 218 TCN khi quân Tần tấn công đất Lĩnh Nam, “Người Việt chiến đấu rất ngoan cường; họ rút vào rừng, không ai chịu để cho quân Tần bắt”, cũng mở đầu

một thời kỳ chiến tranh xâm lược và chống xâm lược, nổi dậy và đàn áp, kéo dài hàng thế kỷ. Một số gia đình có điều kiện, một số người có nghề đúc đồng, rèn sắt, có thể đã “chạy giặc” đến hải đảo, tiếp tục nghề đúc đồng ở đây chăng? Giả thiết đương nhiên là dễ thảo luận; nhưng dù có đúng đi chăng nữa, cũng không trả lời được: người Vạn Đảo nào từ đâu đến miền Trung và miền Nam Việt Nam vào thế kỷ V TCN và ở trình độ như đã biết. Vấn đề vẫn đang ở phía trước.

4. Con đường của người Nam Đảo

Đây là cái đích cuối mà tôi muốn đi đến, nhưng đáng tiếc, hình như rồi cũng không đến ngay được?

H. Geldern cho rằng *Nam Trung Hoa* là nơi xuất phát của người Nam Đảo, từ đây sang Đài Loan rồi đi các nơi. Nhưng W. Meacham đã phản bác có căn cứ mà rồi P. Bellwood cũng phải tán thành. Ông cũng đề xuất một nơi nữa là *Việt Nam*, mà người thì nói từ miền Bắc, người thì nói từ miền Nam. Bên trên, tôi đã chứng minh rằng ở ven biển miền Trung và miền Nam Việt Nam, chỉ có dấu tích từ ngoài biển vào, chứ không có dấu tích từ đất liền di cư ra khơi. A. Reid còn chú ý tới sự di cư của người Chăm-Chamic, nhưng thực tế chỉ có dấu tích của người Malayo-Polynesia tới định cư ở ven biển miền Trung và miền Nam Việt Nam, lập nên Văn hóa Sa Huỳnh và Cần Giờ nổi tiếng, chuẩn bị cho sự ra đời của nước Champa và tộc Chăm, nước Phù Nam và người Phù Nam.

W. Solheim thì coi xuất phát điểm của người Nam Đảo hay Malayo-Polynesia là từ chính quê hương họ mà lâu nay, gần như mặc nhiên, mọi người coi đó là vùng Polynesia - Vạn Đảo, là New Zealand hay Timor Leste. Có điều khó giải thích là nơi

họ xuất phát và những nơi họ đã đi qua có trình độ phát triển như thế nào và vào thời gian nào, có tương thích với những nơi họ đã đến hay không? Nói cách khác, họ mang đến cái gì và mang đi cái gì, vào thời gian nào?

Một trong những nơi luôn được nhắc tới, với vị trí rất quan trọng, là Việt Nam. Việt Nam có khoảng 430.000 người nói ngôn ngữ Malayo-Polynesia, trong đó có gần 100.000 người Chăm, nói tiếng Malayo-Chamic, nhưng sống gần xen kẽ với người nói ngôn ngữ Nam Á, tất cả cùng sinh cơ lập nghiệp tại chỗ, đã trải qua hơn 2.000 năm. Không có dấu tích gì cho thấy họ là dân mới nhập cư, hay có một bộ phận đã tách riêng để ra đi vào một lúc nào đó, trước đây.

TÀI LIỆU DẪN

1. Đồng Tập Minh. *Lịch sử Trung Quốc*. Nxb Ngoại văn Bắc Kinh, 1963.
2. Quách Mạt Nhược (chủ biên). *Trung Quốc sử cảo*, Nhân dân xuất bản xã, Thượng Hải, 1976.
- (3). Tư Mã Thiên. *Sử ký*. Bản dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1988.
- (4). Hà Văn Tấn (chủ biên), *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
- (5). Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hào. *Hạ Long thời Tiền Sử*, Nxb. Thế Giới, 1998.
- Lý thuyết *Nusantao* của W.Solheim nhấn mạnh *dân gốc Đảo và văn hóa biển* mà hạ thấp yếu tố ngôn ngữ *Nam Đảo hay Malayo-Polynesia* thì tự nó khó đứng vững. Khoảng 430.000 người Tây-Nguyên - Việt Nam là *Nam Mongoloid* về số đo nhân trắc, ghi vào thế kỷ XX, nói *ngôn ngữ Malayo-Polynesia* sống xen kẽ với cũng khoảng 460.000 người giống loại hình nhân chủng nhưng khác ngôn ngữ, nói ngôn ngữ *Nam Á hay Môn-Khmer*. Vậy thì những người nói ngôn ngữ Nam Đảo ở Việt Nam có quan hệ gì với những người Nam Đảo ở ngoài Biển Đông hay không? Tôi nghĩ rằng tuy chưa thể có lời giải đáp thỏa đáng, nhưng có thể hiểu biết ngày càng sáng rõ hơn, nếu có sự tập trung nghiên cứu kỹ, phân ra từng địa bàn cụ thể, tổ chức theo *qui mô liên quốc gia*.
- (6). Nguyễn Lân Cường. *Đặc điểm hình thái người cổ ở miền Bắc Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
- (7). Nguyễn Kim Dung. *Kỹ thuật sản xuất thủ công cổ ở Việt Nam*, trong *Một thế kỷ Khảo cổ học*-Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
- (8). Trịnh Sinh. *Di chỉ Mộ Gò Quê*, Tạp chí *Xưa-Nay*, số 3-2007.
- (9). Lương Ninh. *Lịch sử cổ đại*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1993.
- (10). H.L.Morgan. *The Ancient Society*, N.Y, 1877.